

Phụ lục II
KỊCH BẢN THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO THÁNG
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu	ĐVT	TH năm 2025	Năm 2026 (điều chỉnh)	KBTT 6 tháng	Kết quả thực hiện			Tổng 6 tháng cuối năm	Kế hoạch còn lại 6 tháng cuối năm								Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
						Thực hiện 6 tháng năm 2026	So sánh với KH năm (%)	So sánh với KBTT (%)		Kế hoạch chi tiết quý III				Kế hoạch chi tiết quý IV				
										Quý III	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
I	CÁC CHỈ TIÊU ĐẠT KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM																	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	11,02	16,62	12,11	14,04	156,2			19,06	18,16	19,64	19,37	19,35	17,23	22,27	18,55	Sở Công Thương
2	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.801	3.077	1.420	1.577	53,99	111,06	1.500	735	240	245	250	765	250	255	260	Sở Công Thương
3	Tổng số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	7.335	10.000	4.630	5.330	66,63	115,12	4.670	2.820	990	980	850	1.850	700	650	500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	- Tổng lượt khách trong nước		7.224	9.840	4.553	5.252	66,73	115,34	4.588,5	2.776	976	965	835	1.812,5	686	637	489,5	
	- Tổng lượt khách quốc tế		112	160	77,0	78,5	60,38	101,95	81,5	44	14	15	15	37,5	14	13	10,5	
4	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	13.626	19.227	8.910	9.602	60,01	107,77	9.625	5.925	2.080	2.060	1.785	3.700	1.400	1.300	1.000	
II	CÁC CHỈ TIÊU CHƯA ĐẠT KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM																	
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	189.252	221.400	105.188	105.130	47,48	99,95	116.270	57.058	18.520	19.220	19.318	59.212	19.200	19.900	20.112	Sở Công Thương
	Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ	%	13,6	17		15,74				18,13	16,05	19,61	18,71	17,50	15,00	14,00	17,20	
2	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	18.154	19.880	9.641	8.933	44,94	92,66	10.946,63	3.524,88	730,90	1.123,80	1.670,17	7.421,76	2.298,75	2.916,47	2.206,53	Sở Tài chính, Thuế tỉnh
2.1	Thu nội địa		17.985	19.694	9.562	8.846	44,92	92,51	10.848,04	3.474,88	715,40	1.107,10	1.652,37	7.373,16	2.283,25	2.900,27	2.189,63	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		1.389,70	1.300,43	725,43	669,73	51,50	92,32	630,70	255,64	73,50	93,50	88,64	366,45	109,00	125,23	132,22	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương		1.149,91	1.061,34	571,34	518,54	48,86	90,76	542,80	217,97	61,50	80,00	76,47	316,22	90,00	105,00	121,22	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương		239,79	239,09	154,09	151,19	63,23	98,11	87,91	37,67	12,00	13,50	12,17	50,23	19,00	20,23	11,00	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN		532,68	426,46	186,46	295,53	69,30	158,49	130,93	45,00	15,00	15,00	15,00	85,94	25,93	35,00	25,00	
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		5.155,00	5.063,30	2.932,90	3.397,92	67,11	115,86	1.665,38	768,37	257,89	254,00	256,48	897,01	222,11	305,50	369,40	
	Thuế thu nhập cá nhân		1.387,78	1.209,73	749,73	807,09	66,72	107,65	402,64	192,64	60,00	50,00	82,64	210,00	70,00	70,00	70,00	
	Thuế bảo vệ môi trường		826,83	565,50	274,50	298,47	52,78	108,73	267,03	105,85	-	52,00	53,85	161,17	55,00	55,00	51,17	
	Lệ phí trước bạ		1.168,80	1.178,22	597,22	582,30	49,42	97,50	595,92	269,92	90,00	79,75	100,17	326,00	112,00	102,00	112,00	
	Phí - lệ phí		295,82	258,77	139,75	134,87	52,12	96,51	123,90	62,00	20,00	20,00	22,00	61,90	22,00	21,51	18,39	
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		2,58	1,51	0,41	0,83	54,83	200,15	0,68	0,58	0,17	0,26	0,16	0,10	0,03	0,03	0,04	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		50,02	43,17	15,67	18,07	41,86	115,32	25,10	9,44	2,44	2,80	4,20	15,66	5,66	5,00	5,00	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2025	Năm 2026 (điều chỉnh)	KBTT 6 tháng	Kết quả thực hiện			Kế hoạch còn lại 6 tháng cuối năm									Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá
						Thực hiện 6 tháng năm 2026	So sánh với KH năm (%)	So sánh với KBTT (%)	Tổng 6 tháng cuối năm	Kế hoạch chi tiết quý III				Kế hoạch chi tiết quý IV				
										Quý III	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Quý IV	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		429,34	1.029,00	364,62	186,46	18,12	51,14	842,54	249,11	7,50	26,00	215,62	593,43	80,00	250,05	263,38	
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN		53,95	1,16	0,08	0,12	10,34	150,00	1,04	0,24	0,03	-	0,21	0,80	-	0,05	0,75	
	Thu tiền sử dụng đất		5.185,54	7.233,26	2.879,47	1.757,12	24,29	61,02	5.476,14	1.189,70	135,00	450,00	604,70	4.286,45	1.482,95	1.780,00	1.023,50	
	Thu từ hoạt động xổ số		414,80	442,00	260,00	276,33	62,52	106,28	165,67	79,46	25,00	25,00	29,46	86,21	33,00	25,00	28,21	
	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước		188,86	269,55	113,70	88,65	32,89	77,96	180,90	87,72	7,50	6,00	74,22	93,18	33,68	1,70	57,80	
	Thu khác ngân sách		772,94	609,83	284,83	290,41	47,62	101,96	319,42	150,42	18,00	25,99	106,43	169,00	26,50	120,02	22,48	
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác		33,94	37,08	29,28	14,39	38,82	49,16	22,69	5,23	3,39	3,46	1,62	17,46	5,39	4,19	7,88	
	Thu cổ tức, LN được chia và LNST		95,98	24,87	7,77	27,67	111,27	356,14	2,80	3,35	-	3,35	-	2,40	-	-	2,40	
	Thu tiền sử dụng khu vực biển		0,20	0,15	-	-	-		0,15	0,20			0,20	-				
2.2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		168,91	186,00	79,20	87,40	46,99	110,36	98,60	50,00	15,50	16,70	17,80	48,60	15,50	16,20	16,90	